Xã:Hưng Phú

THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN PHỔ CẬP GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Thời điểm: tháng 9.. năm 2026

Mẫu: TH-01-GV

TT	Trường			CBQL		Giáo viên																						Nhân viên	
	Tên	Hạng trường	1-2 buổi/ngày	Hiệu trưởng	P.Hiệu trưởng	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng	Nữ	Dân tộc	Tỉ lệ GV/Lớp	Trình độ đào tạo					Loại hình đào tạo							Chuẩn nghề nghiệp				TPT.Đội	Văn phòng	T.Viện-TBDH
												Trên ĐH	ĐH	CĐ	THSP	Dưới THSP	Tiểu học	AN	MT	TD	Tin học	NN	Khác	Xuất sắc	Khá	T.Bình	Kém			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
Cộng		**1**	**2**	**1**	**3**	**84**	**69**	**5**	**74**	**0**	**1,5**	**0**	**84**	**0**	**0**	**0**	**63**	**5**	***4***	***5***	**2**	**5**		**83**	**1**	**0**	**0**	**1**	**1**	**3**

Tiêu chí	SL	Tỷ lệ
GV đạt chuẩn trình độ đào tạo	84	100
GV đạt trên chuẩn trình độ đào tạo	0	0
GV đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp	84	100

Hưng Phú, ngày .30 tháng 9 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phí Thị Huệ

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

PHÓ CHỦ TỊCH

(Kí tên và đóng dấu)

U.B.N.D XÃ HƯNG PHÚ THƯỜNG YÊN

Nguyễn Anh Tuấn

Xã: Hưng Phú
Tỉnh Hưng Yên

THỐNG KÊ TRẺ EM 6 ĐẾN 14 TUỔI PHỔ CẬP GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Thời điểm: tháng ..... năm 2026

Mẫu: TH-01-TE

Năm sinh			1	2020	2019	2018	2017	2016	Tổng (6-10)	2015	2014	2013	2012	Tổng (11-14)
Độ tuổi			2	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*		11	12	13	14	
Tổng số			3	441	435	**465**	481	**479**	**2301**	465	415	461	461	**1802**
Nữ			4	217	214	**219**	234	**216**	**1100**	231	198	210	210	**849**
Dân tộc			5	0	0	**0**	0	**0**	**0**	0	0	0	0	**0**
Khuyết tật	Tổng số		6	4	3	**4**	2	**5**	**18**	2	5	2	2	**11**
	Có khả năng HT		7	0	0	**2**	0	**0**	**2**	0	2	0	0	**2**
	Được tiếp cận GD		8	1	3	**2**	2	**5**	**13**	2	3	2	2	**9**
Số phải phổ cập (PPC)			9	437	432	**461**	479	**474**	**2283**	463	410	459	459	**1791**
Đã và đang học tiểu học	Lớp 1	Số PPC Tại chỗ	10	335	11				**346**					**0**
		Số PPC Nơi khác	11	102					**102**					**0**
		Nơi khác đến	12	26	1				**27**					**0**
	Lớp 2	Số PPC Tại chỗ	13		313	10			**323**					**0**
		Số PPC Nơi khác	14		108				**108**					**0**
		Nơi khác đến	15		24				**24**					**0**
	Lớp 3	Số PPC Tại chỗ	16			339	7	**2**	**348**					**0**
		Số PPC Nơi khác	17			112			**112**					**0**
		Nơi khác đến	18			27			**27**					**0**
	Lớp 4	Số PPC Tại chỗ	19				348	**7**	**355**					**0**
		Số PPC Nơi khác	20				124		**124**					**0**
		Nơi khác đến	21				31		**31**					**0**
	Lớp 5	Số PPC Tại chỗ	22					**324**	**324**	12				**12**
		Số PPC Nơi khác	23					**141**	**141**					**0**
		Nơi khác đến	24					**17**	**17**					**0**
	HTCTTH	Số PPC Tại chỗ	25							357	387	448	448	**1640**
		Số PPC Nơi khác	26							94	17	11	11	**133**
		Nơi khác đến	27							12	9	2	2	**25**
		Số KPPC	28							0	0	0	0	**0**
Lưu ban	Số PPC Tại chỗ		29		10	0	1	**1**	**12**	0	0	0	0	**0**
	Số PPC Nơi khác		30										0	
	Nơi khác đến		31										0	
Bỏ học	Số PPC Tại chỗ		32										0	
	Số PPC Nơi khác		33										0	
	Nơi khác đến		34										0	
Số PPC chưa đi học			35										0	

Tiêu chí		Số lượng	Tỉ lệ
Trẻ 6 tuổi vào lớp 1		437	100%
Trẻ 11 tuổi HTCTTH	:	451	97,4
Trẻ 11 tuổi đang học ở TH	:	12	2,6
Trẻ đến 14 tuổi HTCTTH	:	1773	99,0%
Trẻ KT có khả năng HT được tiếp cận GD	:	22	100%

Hưng Phú, ngày 30 tháng 9 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phí Thị Huệ

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
PHÓ CHỦ TỊCH
(Kí tên và đóng dấu)

Nguyễn Anh Tuấn

Xã Hưng Phú
Tỉnh Hưng Yên

THỐNG KÊ PHỔ CẬP GIÁO DỤC TIỂU HỌC
Thời điểm: tháng 9.... năm 2026

Mẫu: TH-02

TT	Xã	Số xã	Số trường	Số xã không có trường	Học sinh		Trẻ 6 tuổi vào lớp 1		Trẻ 11 tuổi HTCTTH		Trẻ đến 14 tuổi HTCTTH		Trẻ khuyết tật				Điều kiện bảo đảm		Đạt chuẩn (Mức độ)
					Tổng số	Khuyết tật	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Tổng số	Có khả năng HT			Đội ngũ CB-GV-NV	CSVC TBDH	
														Số lượng	Tiếp cận GD	Tỉ lệ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	**Tiểu học Hưng Phú**	**1**	**1**	**0**	**1848**	**22**	**437**	**100%**	**451**	**97,4**	**1773**	**99**	**22**	**22**	**22**	**100**	**Đảm bảo**	**Đảm bảo**	**3**

Hưng Phú, ngày 30 tháng 9 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phí Thị Huệ

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
PHÓ CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Anh Tuấn

Xã: Hưng Phú

XMC-03

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XOÁ MÙ CHỮ

Thời điểm: tháng 9 năm 2026

Độ tuổi	Năm sinh					MÙ CHỮ								BIẾT CHỮ				Tỷ lệ % biết chữ
						Mù chữ mức 1				Mù chữ mức 2								
		TS	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	TS	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	TS	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	TS	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	
15 tuổi	2011	393	187			0				0				393	187			100
16 tuổi	2010	382	180	1	1	0				0				382	180	1	1	100
17 tuổi	2009	346	165	1	1	0				0				346	165	1	1	100
18 tuổi	2008	351	160			0				0				351	160			100
19 tuổi	2007	320	161			0				0				320	161			100
20 tuổi	2006	303	157			0				0				303	157			100
21 tuổi	2005	310	152			0				0				310	152			100
22 tuổi	2004	285	137			0				0				285	137			100
23 tuổi	2003	325	134			0				0				325	134			100
24 tuổi	2002	323	153			0				0				323	153			100
25 tuổi	2001	319	147			0				0				319	147			100
Cộng 15 - 25		**3667**	**1734**	**2**	**2**	0				0				**3667**	**1734**	**2**	**2**	**100**
26 tuổi	2000	366	172	1	1	0				0				366	172	1	1	100
27 tuổi	1999	279	116			0				0				279	116			100
28 tuổi	1998	289	124	2	1	0				0				289	124	2	1	100
29 tuổi	1997	255	114	1	1	0				0				255	114	1	1	100
30 tuổi	1996	282	137			0				0				282	137			100
31 tuổi	1995	306	132			0				0				306	132			100
32 tuổi	1994	322	143			0				0				322	143			100
33 tuổi	1993	345	171	1	1	0				0				345	171	1	1	100
34 tuổi	1992	351	146			0				0				351	146			100
35 tuổi	1991	391	178			0				0				391	178			100
Cộng 15 - 35		**6853**	**3167**	**7**	**6**	0				0				**6853**	**3167**	**7**	**6**	**100**
36 tuổi	1990	382	182			0				0				382	182			100
37 tuổi	1989	367	156			0				0				367	156			100
38 tuổi	1988	384	176			0				0				384	176			100
39 tuổi	1987	314	149			0				0				314	149			100
40 tuổi	1986	333	151			0				0				333	151			100
41 tuổi	1985	331	151			0				0				331	151			100

42 tuổi	1984	353	155			0				0				353	155			100
43 tuổi	1983	358	163			0				0				358	163			100
44 tuổi	1982	350	158			0				0				350	158			100
45 tuổi	1981	270	118			0				0				270	118			100
46 tuổi	1980	285	131			0				0				285	131			100
47 tuổi	1979	304	134			0				0				304	134			100
48 tuổi	1978	262	125	1	1	0				0				262	125	1	1	100
49 tuổi	1977	329	158			0				0				329	158			100
50 tuổi	1976	350	158			0				0				350	158			100
51 tuổi	1975	311	135			0				0				311	135			100
52 tuổi	1974	303	146			0				0				303	146			100
53 tuổi	1973	282	129			0				0				282	129			100
54 tuổi	1972	267	128			0				0				267	128			100
55 tuổi	1971	232	106			0				0				232	106			100
56 tuổi	1970	195	103			0				0				195	103			100
57 tuổi	1969	230	106			0				0				230	106			100
58 tuổi	1968	226	127			0				0				226	127			100
59 tuổi	1967	201	89			0				0				201	89			100
60 tuổi	1966	206	102			0				0				206	102			
Cộng 15 - 60		**10700**	**4967**	**8**	**7**	0				0				**10700**	**4967**	**8**	**7**	**100**

Hưng Phú, ngày 30...tháng 9 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phí Thị Huệ

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
PHÓ CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên)

U.B.N.D XÃ HƯNG PHÚ T.HƯNG

Nguyễn Anh Tuấn

Xã: Hưng Phú
Tỉnh Hưng Yên

THỐNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỔ CẬP GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Thời điểm : tháng ..9. năm 2026

Mẫu: TH-01-CSVC

TT	Trường	Số Đ.Tr	Số lớp		Số phòng học					Số phòng chức năng											Công trình VS				Sân chơi		Bãi tập	
			Tổng số	Lớp ghép	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Thuê/mượn	Tỉ lệ Ph/Lớp	HTr		PHT		VP		Y tế	TT HĐ Đội	P.họp		T.Viện		Thiết bị		GV		HS					
										SL		SL		SL		SL	SL	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT
	TH Hưng Phú		56	0	56	0	0	0	1	1		3		1		3	3	3	212	3	182	3	54	3	53	3	184	3	8028	3	1355

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phí Thị Huệ

Hưng Phú, ngày 30. tháng 9 năm 2026

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

U.B.N.D XÃ HƯNG PHÚ T.HƯNG YÊN

Nguyễn Anh Tuấn